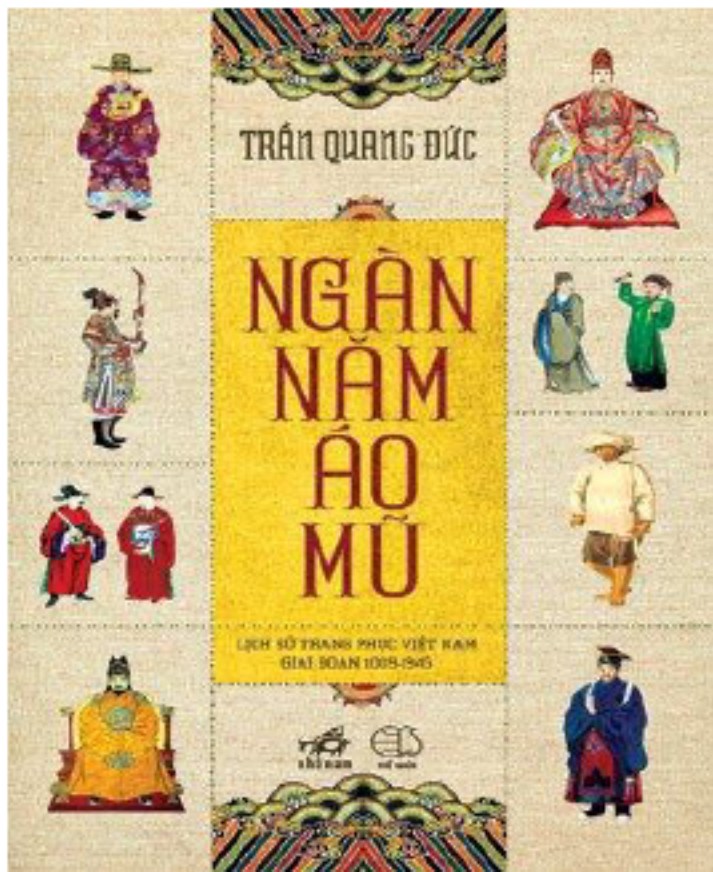


# Bài số 11 第十一课

May sắm ở Việt Nam  
在越南缝制衣服



Trang phục của người Việt Nam  
越南人的服饰



## Bài số 11

---



Phần I May sắm ở Việt Nam



phần II Trang phục của người Việt Nam



Từ mới



Ngữ pháp

## 部分生词讲解

- 1. **may sắm** 做和买衣服 ( may + sắm )
- 2. **tiện lợi** 便利 (thuận tiện)
- 3. **có lẽ** 也许 (= maybe)
- 4. **hiệu** 店铺 (hiệu sách, hiệu tóc, hiệu thuốc, hiệu may)
- 5. **ngay cả** 就连 (ngay cả trẻ con cũng biết dùng súng)
- 6. **ngõ** 巷子 (ngõ ngách)
- 7. **nhu cầu** 需求 (đáp ứng nhu cầu, phục vụ nhu cầu)
- 8. **mọi** 一切、所有 (mọi người, mọi năm, mọi khi, mỗi)
- 9. **dễ chịu** 适宜、舒服 (khó chịu)
- 10. **so với** 与.....相比 (so với năm ngoái, so với các bạn khác)
- 11. **áo sơ mi** 衬衣 (cà vạt, comlê, váy, váy liền, váy lưng, quần, giày, mũ)
- 12. **chục** 十 (số chẵn, không có số lẻ ở sau)
- 13. **tiền công** 工钱、手工费 (tiền vải)
- 14. **văn phòng** 办公室 (đồng phục)
- 15. **cả...lẫn...** 一起 (cả nam lẫn nữ, cả cũ lẫn mới)
- 16. **có thể** 可以 (= can, may, maybe)
- 17. **ngày càng** 日益 (= càng ngày càng...)

- 18. **khách hàng** 顾客 (khách hàng là thượng đế, khách mua, khách ăn)
- 19. **nhập** 进口 (> < xuất)
- 20. **đắt** 贵 (> < rẻ)
- 21. **do** 由于 (bởi)
- 22. **sính** 喜欢 (= thích)
- 23. **mặt hàng** 商品 (hàng hóa)
- 24. **khẳng định** 肯定 (> < phủ định)
- 25. **đậm** 浓郁 (mang đậm, in đậm)

- 26. **thời** 时期 (thời hiện đại, thời phong kiến, thời chiến)
- 27. **dân thường** 平民 (bình dân)
- 28. **tía** 紫红色 (tím)
- 29. **trừ** 除、除了 (cộng +, trừ -, nhân ×, chia ÷)
- 30. **bộ đồ** 衣服 (thay đồ)
- 31. **mẫu** 样式、款式 (kiểu, người mẫu)
- 32. **quên lãng** 遗忘 (lãng quên)
- 33. **cuộc sống** 生活 (động từ: sinh sống)

# May sắm ở Việt Nam

- May sắm ở Việt Nam rất tiện lợi. Có lẽ không một nước **nào** trên thế giới có nhiều hiệu may và cửa hàng thời trang như ở Việt Nam. Trong thành phố, hầu như phố nào cũng có hiệu may, **ngay cả** trong ngõ nhỏ. Ở nông thôn cũng vậy, **đâu đâu** cũng có hiệu may phục vụ nhu cầu may mặc cho mọi lứa tuổi. Giá may ở Việt Nam khá **dễ chịu** so với các nước. Bạn có thể may một chiếc áo sơ mi **với** vài chục nghìn tiền công. Một bộ quần áo văn phòng từ 500 nghìn **trở lên**, cả tiền công lẫn tiền vải. Một bộ áo dài có thể từ 400 nghìn đến hơn 1 triệu, **tùy theo** chất lượng vải và kiểu thiết kế.

# 在越南缝制衣服

- 在越南做和买衣服很便利（方便）。也许世界上没有哪个国家象越南这样有那么多裁缝店和服装店。在城里，几乎条条街道都有裁缝店，就连小巷里也有。在农村亦如此，处处可见裁缝店，满足各年龄段的做衣服需求。越南做衣服的价格也比其他国家便宜。你只需要以几万越南盾的手工费就可以做一件衬衣。一套职业装连手工费和布料钱一起，只要50万越南盾起步。一套奥黛，根据布料质量和设计款式的不同，价格可以从40万到100万越南盾不等。



- Ngoài các hiệu may, các cửa hàng thời trang xuất hiện ngày càng nhiều, đặc biệt ở các đô thị lớn. Các cửa hàng này được thiết kế và trưng bày đẹp mắt nhằm thu hút khách hàng. Trong các cửa hàng này, có khá nhiều sản phẩm được **nhập** từ nước ngoài, giá cả đắt hơn hàng nội địa rất nhiều, nhưng do giới trẻ luôn **sính** hàng ngoại nên các mặt hàng này vẫn tiêu thụ khá mạnh. Mặc dù có nhiều hàng nhập từ nước ngoài về nhưng hàng may mặc Việt Nam đang ngày càng khẳng định chất lượng của mình. Những bộ quần áo “Made in Vietnam” được nhiều người ưa chuộng **bởi** chất lượng tốt và giá thành hợp lý.

- 除了裁缝店，还出现越来越多的时装店，尤其是在大城市。为了吸引顾客，这些时装店设计和展示得非常漂亮。在这些时装店里，有相当多的舶来品，价格比内地商品贵得多，但年轻人崇洋所以这些舶来品也相当畅销。尽管有很多外来服装，但越南服装的质量也日渐得到肯定。那些“越南制造”的服装由于质量好价格合理，也深受大家的欢迎。

# Trang phục của người Việt Nam

- Việt Nam có 54 dân tộc, đa số các dân tộc đều có trang phục **riêng**, mang đậm bản sắc truyền thống. Thời phong kiến, triều đình quy định rất nghiêm ngặt về màu sắc trong trang phục, dân thường chỉ được mặc các màu đen, trắng, nâu. Màu vàng dành cho nhà vua; màu tía, đỏ dành cho các quan lớn; màu **xanh, lục** dành cho các quan nhỏ.

# 越南人的服饰

- 越南有54个民族，大多数民族都有本民族的服装，具有浓厚的传统特色。在封建时代，朝廷对服装的颜色有严格的规定，百姓只能穿着黑色、白色和褐色。金色是皇帝专用；紫色、红色是大官员才能穿；蓝色、绿色是小官员穿着。

- Ngày nay trang phục truyền thống của người Việt chỉ còn rất ít người sử dụng. **Trừ** lớp người già, **còn lại** hầu như không có ai dùng. Trang phục hiện đại đã thay thế bộ đồ truyền thống của cả nam lẫn nữ.
- Trong khi nhiều mẫu trang phục truyền thống bị quên lãng thì chiếc áo dài của phụ nữ vẫn được bảo tồn, lưu giữ và ngày càng được cải tiến, hoàn thiện cho phù hợp với cuộc sống đương đại. Ngày nay, cứ đến những ngày vui, ngày lễ trọng đại là phụ nữ Việt Nam hay mặc áo dài.

- 当今越南人的传统服装仅有少数人穿。除了老年人，其余几乎没有谁穿了。现代服装已经替代了男男女女的传统服装。
- 在很多传统服装被遗忘的同时，越南妇女的奥黛却依然得到保存和日益改进、完善，使之符合当代生活习惯。现在，每到开心的日子或重要的节假日，越南妇女就穿着奥黛。



## Chi tiết

- 1 ▶ Cách đọc số từ mười nghìn trở lên
- 2 ▶ Cặp từ quan hệ : “cả... và / lẫn...”
- 3 ▶ Cặp từ quan hệ: “trong khi... thì...”
- 4 ▶ Quan hệ từ : thì
- 5 ▶ Cặp từ quan hệ : “cứ... là...”

## 1. Cách đọc **số từ mười nghìn trở lên** 万以上数字的读法

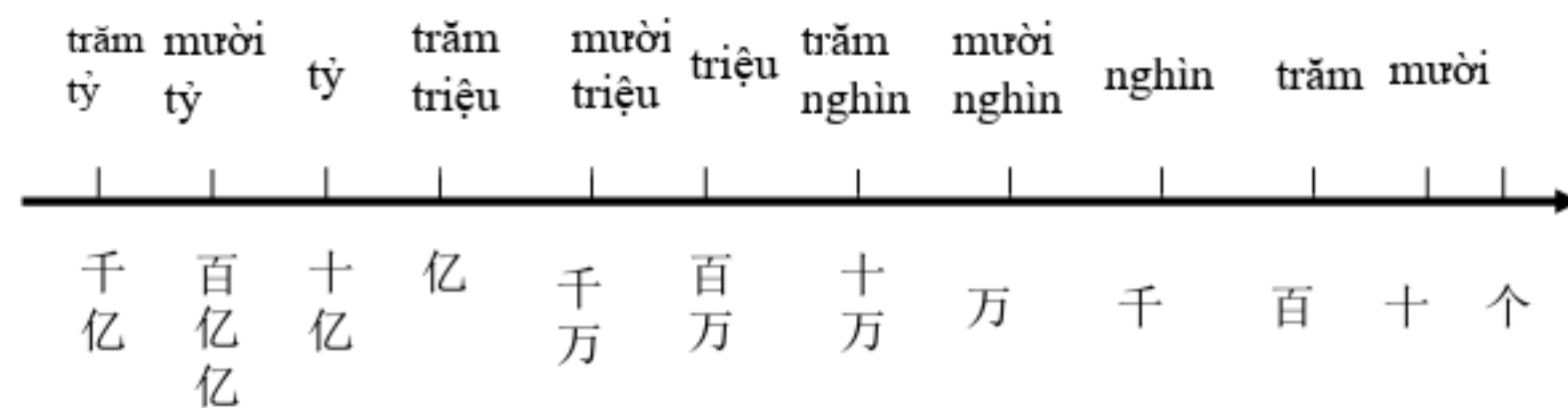
- 1.1. 越南语一到四位数的读法与汉语相同。五位数以上的读法与汉语就不是一一对应的关系了，反而是与英语的读数规则相同。越南语四位数以后不用“万”、“亿”为计算单位，而是用千、百万、十亿为计算单位。例如：

# 1. Cách đọc **số từ mười nghìn trở lên** 万以上数字的读法

数字	汉语读法	越南语读法
10.000	一万	mười nghìn
720.000	七十二万	bảy trăm hai mươi nghìn
1.000.000	一百万	một triệu
2.504.801	两百五十万四千八百零一	hai triệu năm trăm linh/lẻ bốn nghìn tám trăm linh/lẻ một
86.009.735	八千六百万九千七百三十五	tám mươi sáu triệu không trăm linh chín nghìn bảy trăm ba mươi lăm
348.016.584	三亿四千八百零一万六千五百八十四	ba trăm bốn mươi tám triệu mười sáu nghìn năm trăm tám mươi tư
1.300.000.000	十三亿	một tỷ ba trăm triệu
56.100.000.000	五百六十一亿	năm mươi sáu tỷ một trăm triệu

# 1. Cách đọc **số từ mười nghìn trở lên** 万以上数字的读法

- 1.2. 越南语和汉语的数字对应可以简单描绘如下图:



- 补充说明:
- (1) “万” 的表达除了 *mười nghìn* 外, 有时也用 *vạn*, 这时越南语读数和汉语相同, 但这种读法少用。例如:
- 10000 *một vạn*
- 250000 *hai mươi lăm vạn*



# 1. Cách đọc **số từ mười nghìn trở lên** 万以上数字的读法

- (2) 在一个三位数的数词里，如果mười之后的数字是零时，mười可以省去不读。在一个四位数的数词里，如果trăm之后的数字都是零时，可以省trăm不读。如果mười和trăm位置上的数字是1和4时，要读成môt và tư。例如：
  - 110 可读作 một trăm mười
  - 也可读作 một trăm môt (或 trăm môt)
  - 260 可读作 hai trăm sáu mươi
  - 也可读作 hai trăm sáu
  - 5400 可读作 năm nghìn bốn trăm
  - 也可读作 năm nghìn tư
  - 8300 可读作 tám nghìn ba trăm
  - 也可读作 tám nghìn ba
- 如果数字后带有单位词或名词时，则不能这样省略读。例如：
  - 110 con cá 要读作 một trăm mười con cá
  - 2500 người 要读作 hai nghìn năm trăm người

## 1. Cách đọc **số từ mười nghìn trở lên** 万以上数字的读法

- (3) 多位数中有零时，越南语用không, linh或lẻ表达，一般的读法是，零在十位上读linh或lẻ，零在百位上读không。例如：
- 303 读作 ba trăm linh/lẻ ba
- 1001 读作 một nghìn không trăm linh/lẻ một

## 2. Cặp từ quan hệ 关联结构 “**cả... và / lẫn...**” 的用法

- 该结构用于连接表示并列关系的两个人、两个物体或两件事务，因此**cả**和**lẫn**后一般连接名词或代词，有“两者一起”之意。例如：
  - - Một bộ quần áo văn phòng từ 500 nghìn trở lên, **cả** tiền công **lẫn** tiền vải.
  - - Trang phục hiện đại đã thay thế bộ đồ truyền thống của **cả** nam **lẫn** nữ.
  - - **Cả** tôi nay **lẫn** tôi mai tôi đều bạn.
  - - **Cả** tôi và em trai tôi đều học ở trường này.
  - - Tôi học **cả** tiếng Anh **lẫn** tiếng Việt
  - - **Cả** Hoa và Phương đều là bạn tôi.

### 3. Cặp từ quan hệ 关联结构 “**trong khi... thì...**” 的用法

- Trong khi... thì...通常用于引导表示对比关系的复句, trong khi与thì分别连接两个具有对比关系的分句, 组成 “trong khi + 主谓结构A + thì + 主谓结构B”句式, 意为 “当A.....时, B则/却.....”。例如:
  - - **Trong khi** nhiều mẫu trang phục truyền thống bị quên lãng **thì** chiếc áo dài của phụ nữ vẫn được bảo tồn, lưu giữ...
  - - **Trong khi** mọi người ngủ **thì** anh ấy lại ngồi dậy đọc sách.
  - - **Trong khi** giá tiêu dùng tăng trưởng liên tục **thì** thu nhập của người tiêu dùng lại giảm đi.
  - - **Trong khi** cả nhà về quê ăn Tết **thì** cô ấy ở lại một mình.



#### 4. Quan hệ từ 关系词 **thì**

- 4.1. 关系词 **thì** 可表示如下几种关系:
- (1) 表示条件（或假设）结果关系，意为“就”，放在表示结果的分句的主语前（汉语中的“就”放在表示结果分句的主语后）。例如：
  - - Nếu anh gặp khó khăn **thì** tôi sẽ giúp.
  - - Nếu không muốn đi **thì** anh cứ bảo tôi.
  - - Giá anh ấy nghe tôi **thì** mọi việc sẽ tốt hơn.
- (2) 表示两个分句的动作紧接着发生或同时发生。例如：
  - - Nó vừa tan học **thì** đi chơi trò chơi điện tử.
  - - Khi chúng tôi đang xem ti-vi **thì** anh ấy bước vào nhà.
  - - Khi ăn đến món ăn của Lang Liêu **thì** Vua thấy rất ngon và rất lạ.

#### 4. Quan hệ từ 关系词 **thì**

- (3) 表示对比关系。例如：
  - - Trong khi nhiều mẫu trang phục truyền thống bị quên lãng **thì** chiếc áo dài của phụ nữ vẫn được bảo tồn, lưu giữ...
  - - Công việc **thì** nhiều, người **thì** ít.
  - - Ngày chủ nhật, bạn **thì** ra phố, bạn **thì** đi thư viện.
  - - Nói **thì** dễ, làm **thì** khó.
- (4) 表示让步关系，把两个重复的词连在一起，例如：
  - - Đi **thì** đi, có sợ gì đâu!
  - - Cô ta xinh **thì** xinh thật, nhưng hơi danh đá.

#### 4. Quan hệ từ 关系词 **thì**

- 4.2. **Thì**放在状语和主谓结构之间，或放在主语和谓语之间，表示语调上的停顿或强调， **thì**可省略，句子仍成立。例如：
- - Đối với dân tộc Việt Nam **thì** đạo nào cũng dạy người ta làm điều tốt, tránh điều xấu.
- - Theo tôi **thì** chúng ta nên ở lại nhà chờ xem tình hình thế nào đã.
- - Ngày mai đi **thì** cũng được, nhưng sợ quá muộn.
- - Tôi kém, vâng, chị **thì** giỏi!

## 5. Cặp từ quan hệ 关联结构 “**cứ... là...**” 的用法

- **Cứ... là...** 用来连接表示条件—结果关系的复句，句子所陈述的事情具有一定的规律性，且时常发生。
- 5.1. **Cứ** và **là** 后都接动词或动词词组，意为 “一.....就.....”。  
例如：
  - - Ngày nay, **cứ** đến những ngày vui, ngày lễ trọng đại **là** phụ nữ Việt Nam hay mặc áo dài.
  - - **Cứ** đến mùng 3 tháng 3 âm lịch, các cô gái, chàng trai thậm chí cả người già lớn tuổi **là** đi hát dân ca.
  - - Nó **cứ** ăn xong **là** lên giường ngủ.
  - - Mẹ **cứ** đi làm **là** con bé khóc.



## 5. Cặp từ quan hệ 关联结构 “**cứ... là...**” 的用法

- 5.2. **Cứ**后接表示时间的名词, **là**后接动词或动词词组, 意为“一到.....就.....”。例如:
  - - **Cứ** mùa đông **là** tôi mặc áo bông.
  - - **Cứ** tối chủ nhật **là** họp lớp.
  - - **Cứ** 8 giờ **là** chúng tôi lên lớp.